

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ MẠO HIỂM TẠI VIỆT NAM: SỰ CAN THIỆP CỦA NHÀ NƯỚC VÀ ĐẦU TƯ TƯ NHÂN ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP

VENTURE CAPITAL ACTIVITIES IN VIETNAM: GOVERNMENT INTERVENTION AND PRIVATE INVESTMENT IN STARTUPS

Ngày nhận bài: 21/01/2019

Ngày chấp nhận đăng: 14/02/2019

Lê Văn Phúc, Nguyễn Thị Vân Anh

TÓM TẮT

Đầu tư mạo hiểm ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích làm rõ sự cần thiết và thực trạng can thiệp của Nhà nước và đầu tư tư nhân vào hoạt động đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam. Qua đó, kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của sự can thiệp của Nhà nước và đầu tư tư nhân đối với hoạt động này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Nhà nước can thiệp vào hoạt động này là cần thiết. Tuy nhiên, thị trường đầu tư mạo hiểm Việt Nam chưa thực sự có những đột phá cần thiết để giúp nền kinh tế bước vào giai đoạn cất cánh, do Nhà nước còn lúng túng trong việc lựa chọn hình thức can thiệp và yếu tố thể chế pháp lý gây cản trở đối với sự phát triển của thị trường này. Do đó, Nhà nước nên có những giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sự can thiệp của mình và thu hút các nhà đầu tư tư nhân trong lĩnh vực ĐTMH.

Từ khóa: Đầu tư mạo hiểm, hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

ABSTRACT

Venture capital plays an important role in supporting start-ups. This study was conducted to clarify the necessity and the actual situation of Government intervention and private investment in venture capital in Vietnam. Thereby, this study proposed solutions to improve the effectiveness of Government intervention and private investment in venture capital activities. This research also showed that the Government intervention in venture capital activities is extremely necessary. However, venture capital market in Vietnam has not actually made the breakthrough to take the economy to the take-off stage, because of the confusing in choosing the intervention form of Government and the legal loopholes, the development of this market was obstructed. Therefore, Government should provide specific solutions in order to improve the effectiveness of Government intervention and attract private investors in venture capital.

Keywords: Venture capital, startup ecosystem, innovation Economic

1. Giới thiệu

Làn sóng khởi nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ trong thời gian gần đây và góp phần không nhỏ vào sự thịnh vượng của nhiều quốc gia trên thế giới (Peter F. Drucker, 2001). Sự xuất hiện của các doanh nghiệp khởi nghiệp (DNKN) không chỉ tạo những việc làm trực tiếp mà còn làm tăng hiệu ứng lan tỏa quan trọng có lợi cho sự tăng trưởng của các doanh nghiệp khác trong cùng khu vực, tăng trưởng năng suất, gia tăng đổi mới sáng tạo và thúc đẩy quốc tế hóa kinh doanh. Ở Mỹ, các doanh nghiệp thành lập dưới 5

năm đóng góp gần như cho toàn bộ sự tăng trưởng việc làm mới trong khu vực tư nhân suốt 25 năm qua (Tạ Toàn, 2016). Tại Việt Nam, khởi nghiệp đang trở thành một xu hướng với hơn 3000 DNKN cuối năm 2017, tăng gần gấp đôi so với số liệu của năm 2015 (Topical Founder Insituter, 2018).

Chính phủ Việt Nam dành sự quan tâm rất lớn đối với hoạt động khởi nghiệp, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc hỗ trợ các DNKN

Lê Văn Phúc, Nguyễn Thị Vân Anh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

bằng cách sử dụng ngân sách Nhà nước thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm (ĐTMH). Cho đến nay, Chính phủ đã có nhiều hành động để hiện thực hóa sự hỗ trợ này như: (i) Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ đặt ra yêu cầu hình thành và từng bước phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp như vườn ươm doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, quỹ ĐTMH, dịch vụ đào tạo, tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp; (ii) Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (Nhà nước có chính sách đặc thù để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNKN, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và có tiềm năng tăng trưởng cao phát triển); (iii) Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 28/04/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 – 2017, định hướng đến năm 2020, trong đó nêu mục tiêu và nhiệm vụ “tạo lập hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, ổn định, tự do sáng tạo cho DNKN”; (iv) Quyết định 844/QĐ-TTg/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” chú trọng tạo lập môi trường để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển DNKN thông qua việc sử dụng ngân sách Nhà nước thành lập các quỹ ĐTMH công để dẫn dắt và hỗ trợ các DNKN có tiềm năng tăng trưởng cao. Đặc biệt, Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi để hình thành sân chơi chuyên nghiệp cho các nhà đầu tư mạo hiểm.

Khởi nghiệp thường gắn liền với hoạt động ĐTMH bởi đây là kênh cung cấp vốn tiềm năng cho các dự án hoặc các DNKN

trong bối cảnh việc tiếp cận vốn từ các thể chế tài chính truyền thống bị giới hạn (Phạm Tiến Mạnh, 2018). Điều này khẳng định tầm quan trọng của ĐTMH trong việc tài trợ cho các DNKN đang tìm cách phát triển nhanh chóng (Rafael Repullo & Javier Suarez, 2003). Thành công của mô hình thung lũng Silicon ở Mỹ với vai trò dẫn dắt của Nhà nước đã mở ra một kỷ nguyên phát triển thần kỳ trong lĩnh vực công nghệ và đã có tác động lan tỏa tích cực đến nhiều quốc gia và khu vực, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều quốc gia đã thử nghiệm mô hình thung lũng Silicon của Mỹ nhưng kết quả không đúng kỳ vọng. Thực tế đã chứng minh, không phải lúc nào khoản đầu tư của Nhà nước cũng mang lại hiệu quả, ngược lại còn làm trầm trọng hóa những thất bại thị trường.

Tại Việt Nam, với ngân sách nhà nước hạn hẹp trong bối cảnh bội chi cao, khoảng 3,48% GDP, và nợ công lên đến 61,3% GDP vào cuối năm 2017 (Nguyễn Minh Tân, 2018), việc đòi hỏi Nhà nước sử dụng ngân sách để đầu tư cho lĩnh vực ĐTMH là hết sức khó khăn. Do đó, bên cạnh những chính sách về mặt pháp lý, Nhà nước nên có những giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn của các bên liên quan (quỹ ĐTMH, nhà đầu tư tư nhân, nhà đầu tư thiên thần,...) nhằm thúc đẩy hoạt động ĐTMH hiệu quả.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm về đầu tư mạo hiểm

Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã đưa ra các khái niệm khác nhau về ĐTMH dựa trên các cách tiếp cận đa chiều. Theo Lê Quang Huy (1999): “ĐTMH là đầu tư cổ phần kiên nhẫn và chấp nhận rủi ro cao vào những doanh nghiệp mới, có tính đổi mới cao, hoặc có tiềm năng tăng trưởng nhanh nhưng thiếu độ tin cậy và chưa tỏ rõ

khả năng; bởi vậy không giành được sự quan tâm của các thể chế tài chính truyền thống. Thay vì cho vay, các nhà đầu tư góp vốn để giành lấy một cổ phần không có lãi cố định hay quyền sở hữu cổ phần trong doanh nghiệp mà họ đầu tư”.

Trong khi đó, Dự thảo thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016) hướng dẫn việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ ĐTMH cho khởi nghiệp sáng tạo (KNST) cũng đưa ra giải nghĩa tương tự về ĐTMH. Theo đó, “ĐTMH cho đối tượng KNST là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của các đối tượng KNST nhằm thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp chưa có lợi nhuận trước thuế”. Ở đây, ĐTMH được xác định trong mối quan hệ mật thiết với hoạt động khởi nghiệp.

2.1.2. Khái niệm về hệ sinh thái khởi nghiệp

Một thuật ngữ khác cần được làm rõ trong mối tương quan với thuật ngữ ĐTMH là hệ sinh thái khởi nghiệp (HSTKN).

Hệ sinh thái có thể được hiểu như là những tác nhân trong một môi trường cụ thể có quan hệ một cách hữu cơ với nhau, nhằm giúp nhau cùng phát triển. Điều này có nghĩa, sự phát triển của tác nhân này sẽ thúc đẩy các tác nhân khác để cộng đồng ngày càng một phát triển rộng rãi và bền vững hơn (Lê Thế Phiệt, 2017). Ở một khía cạnh khác, hệ sinh thái được định nghĩa là đặc trưng bởi tính độc lập giữa các thành viên, mục tiêu và mục đích chung, bộ tri thức và kỹ năng được chia sẻ (Nambisan & Baron, 2013). Bên cạnh đó, tham gia vào hệ sinh thái cũng giúp các thành viên quản lý tốt hơn trong môi trường không ổn định, bằng cách đưa ra định hướng và giảm tính bất định (Zahra & Nambisan, 2011). Với việc tận dụng nguồn lực hệ sinh thái, các doanh nghiệp có thể giảm thiểu rủi

ro đối mới từ trên xuống dưới (Li & Garnsey, 2014).

Hệ sinh thái khởi nghiệp (HSTKN) là sự tương tác giữa một loạt các bên liên quan là các tổ chức kinh doanh, các định chế (là các quỹ ĐTMH, quỹ hưu trí...) và các quá trình kinh doanh để thúc đẩy sự hình thành các DNKN, đổi mới sáng tạo và tăng trưởng doanh nghiệp nhỏ và vừa (Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ, 2016).

Ở một khía cạnh khác, hệ sinh thái khởi nghiệp (startup ecosystem) được hiểu là môi trường và các chủ thể tham gia hoặc hỗ trợ sự hình thành và phát triển của các startup. Một hệ sinh thái tốt, đầy đủ, vận hành an toàn, ổn định là điều kiện để tăng số lượng và chất lượng các DNKN (VCCI, 2016).

2.1.3. Sự cần thiết trong việc can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư mạo hiểm

Sự can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động ĐTMH là cần thiết. Điều này được giải thích dựa trên những lý thuyết kinh tế sau:

Thứ nhất, hoạt động ĐTMH cũng như những hoạt động khác trong nền kinh tế luôn xảy ra thất bại thị trường. Một trong những thất bại điển hình trên thị trường ĐTMH là vấn đề ngoại tác (Vũ Thành Tự Anh, 2015). Ngoại tác trên thị trường ĐTMH được nhìn nhận là dạng ngoại tác tích cực, vì vậy, Nhà nước cần có biện pháp can thiệp để thúc đẩy thị trường phát triển và làm giảm tổn thất xã hội. Vấn đề là, ngay cả khi xác định được ĐTMH tạo ra ngoại tác tích cực thì Nhà nước còn rất lúng túng trong việc lựa chọn hình thức can thiệp.

Thứ hai, việc can thiệp của Nhà nước vào thị trường ĐTMH thể hiện chức năng tích cực của Nhà nước. Trong trường hợp này, sự can thiệp của Nhà nước sẽ là đòn bẩy giúp thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia và phát triển thị trường ĐTMH. Theo Lerner (2009), nhờ sự hỗ trợ từ vốn của Nhà nước nên nhiều

công ty đã sử dụng nguồn vốn này đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D), kết quả không những làm tăng lợi nhuận cho công ty mà còn làm cho xã hội được thụ hưởng những lợi ích lớn. Rõ ràng, với lợi ích xã hội lớn như vậy thì việc khuyến khích khởi tư nhân đổi mới sáng tạo là việc làm cần thiết của Nhà nước.

Thứ ba, sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường ĐTMH cung cấp chứng nhận, tạo điều kiện cho các dự án khởi nghiệp có thể huy động được nhiều nguồn lực hơn do các quỹ ĐTMH tư nhân thường chỉ tập trung vào một vài ngành hay lĩnh vực rất nhỏ (Lerner, 2009). Có một vấn đề là nhiều công ty có những ý tưởng kinh doanh đột phá nhưng lại không nhận được hoặc nhận không đủ số vốn cần thiết để hiện thực hóa những ý tưởng đó. Điều này được giải thích bằng sự bất cân xứng thông tin. Trong khi những người sáng lập nắm rất rõ về công nghệ nhưng những nhà đầu tư thì không. Vai trò của chính phủ lúc này là sử dụng nguồn lực công như một bên trung gian nhằm khắc phục tình trạng bất cân xứng thông tin và đảm bảo sự tham gia của các nhà ĐTMH cũng như những nhà đầu tư tư nhân khác hỗ trợ cho các DNKN ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Nỗ lực điều chỉnh những thất bại thị trường này dẫn đến sự gia tăng vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phương pháp phân tích đánh giá, tổng hợp nhằm nêu lên được thực trạng cũng như tác động của sự can thiệp của Nhà nước và đầu tư tư nhân lên hoạt động ĐTMH tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia để thu thập các dữ liệu phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu (Các quỹ ĐTMH tại Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

3. Thực trạng can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư mạo hiểm

3.1. Những hình thức can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư mạo hiểm

Hiện nay, Việt Nam chưa có Quỹ ĐTMH thuộc sở hữu Nhà nước. Điều đó cũng có nghĩa là những biện pháp can thiệp của Nhà nước vào hoạt động ĐTMH chủ yếu là các biện pháp gián tiếp.

Việt Nam đã có nhiều quy định về trợ cấp cho các DNKN. Chẳng hạn, Điều 31 Luật KH&CN 2013 quy định xét tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay của quỹ ĐTMH theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ để thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tuy nhiên, quy định này còn chung chung, chưa có văn bản hướng dẫn thi hành nên rất khó để đánh giá tính khả thi của nó.

Luật KH&CN 2013 cũng thể hiện vai trò của Nhà nước đối với hoạt động ĐTMH: *“Nhà nước sẽ hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư cho dự án của doanh nghiệp ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN; hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn”* (điểm a Điều 32.2). Tuy nhiên, quy định này vẫn tồn tại nhiều vướng mắc: (i) Các dự án ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cần rất nhiều vốn, liệu 30% vốn hỗ trợ của Nhà nước có thực sự khuyến khích doanh nghiệp vào cuộc không? (ii) 70% vốn còn lại, liệu họ có thể kêu gọi từ các nguồn khác không (ngân hàng, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước) trong khi độ rủi ro của các sự án này là rất cao và khó kiểm soát? (iii) Nếu dự án thất bại thì thiệt hại là không nhỏ, nhất là khi đã bỏ tiền từ ngân sách Nhà nước ra cho ĐTMH, vậy làm thế nào để Nhà nước và tư nhân hợp tác có hiệu quả để thiết lập một cơ chế kiểm soát rủi ro?

Về cơ bản, ĐTMH ở Việt Nam vẫn hoạt động theo quy định chung của Luật đầu tư và doanh nghiệp vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp được ưu đãi miễn giảm thuế theo quy định của Luật KH&CN 2013). Tức là, Nhà nước mặc dù rất quan tâm đến cộng đồng khởi nghiệp và hoạt động ĐTMH nhưng chưa có quy định cụ thể, rõ ràng về các hình thức trợ cấp, các chính sách ưu đãi khiến Việt Nam chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư. Thậm chí, nhiều start-up phải ra nước ngoài để gọi vốn do Việt Nam chưa có cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho họ khởi nghiệp.

Ngoài ra, thị trường chứng khoán ở Việt Nam hiện nay chưa được coi là kênh thoái vốn thuận lợi cho nhà ĐTMH bởi hoạt động kém hiệu quả và thiếu minh bạch kể từ khi thành lập năm 2000 cho đến nay. Quyền sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp mặc dù đã được Nhà nước có quy định bảo hộ theo Luật sở hữu trí tuệ 2006 nhưng vẫn chưa tạo được sự tin tưởng cho họ vì thể chế pháp lý về sở hữu trí tuệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu KH&CN chưa hoàn chỉnh, còn nhiều lỗ hổng làm cho khả năng bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ dẫn đến tranh chấp là rất lớn.

Chính phủ Việt Nam trong thời gian qua đã có nhiều sự hỗ trợ về mặt pháp lý và thể chế, nhưng cho đến nay, HSTKN Việt Nam vẫn được đánh giá còn quá nhiều điểm yếu cần khắc phục. Gần đây nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2018/NĐ-CP về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, hiện nay gần như chưa có địa phương nào có thể triển khai, do một số vướng mắc liên quan đến quy định bảo tồn vốn ngân sách theo Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Nhiều ý kiến cho rằng việc thành lập Quỹ ĐTMH thuộc sở hữu Nhà nước là không khả thi do có quá nhiều trục trặc khi triển khai. Những lý do chính được đưa ra: (i) Tư duy mang nặng tính quản lý hành chính từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ là không phù hợp nếu đặt trong bối cảnh tham gia cùng với khu vực tư nhân vào hoạt động ĐTMH – nơi mà mọi hoạt động đều vận hành theo nguyên tắc của thị trường; (ii) Quy định của Bộ luật hình sự 2015 về “tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước”, “tội lập quỹ trái phép”, “tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và các quy định về “bảo toàn và gia tăng giá trị vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp” tại Luật Ngân sách Nhà nước 2015 và Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014 cũng trở thành rào cản vô hình cho việc Nhà nước đầu tư vào việc ươm tạo và phát triển DNKN đổi mới sáng tạo; (iii) Mâu thuẫn với các quy định trong các đạo luật khác như Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư công. Bài học thất bại từ các doanh nghiệp Nhà nước Vinashin, Vinalines cho thấy Việt Nam hoàn toàn không nên thành lập một Quỹ ĐTMH thuộc sở hữu Nhà nước.

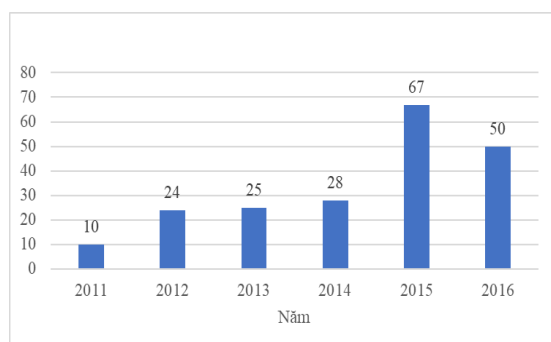
Với những bất cập về nền tảng và thể chế pháp lý, rõ ràng Việt Nam chưa phải điểm đến lý tưởng cho các nhà ĐTMH như Singapore, Thái Lan, Malaysia. Chính phủ đang nỗ lực khắc phục những lỗ hổng của thể chế thông qua việc thiết lập một hành lang pháp lý vững chắc, tạo điều kiện tối đa cho cả doanh nghiệp, nhà đầu tư và các mắt xích liên quan khác trong HSTKN.

3.2. Đầu tư tư nhân trong hoạt động đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam

Tính đến hết năm 2016, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam, nơi hoạt động chủ yếu của hoạt động đầu tư mạo hiểm, có 6 tổ chức hỗ trợ kinh doanh (Accelerators), 22

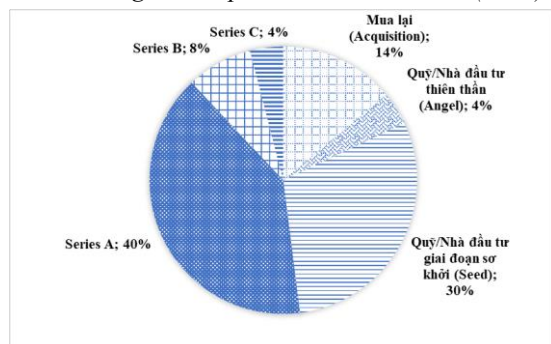
quỹ/nhà đầu tư giai đoạn sơ khởi (Preseed, Seed investors), 25 quỹ/nhà đầu tư giai đoạn sau sơ khởi (Series A, B) và 14 các nhà đầu tư khác. Theo đó, tổng số vốn đầu tư mà các startups Việt Nam nhận được trong năm 2016 là 205 triệu USD, tăng 46% so với năm 2015 (137 triệu USD) và chủ yếu đến từ các nhà đầu tư nước ngoài (Topica Founder Institute, 2017).

Số lượng thương vụ đầu tư startup giai đoạn 2011 – 2016 và các dạng gói đầu tư startup tại Việt Nam được thể hiện lần lượt thông qua hình 1 và hình 2 cho thấy sự vắng bóng hoàn toàn của các nhà đầu tư thuộc sở hữu Nhà nước.



Hình 1: Số thương vụ đầu tư startup giai đoạn 2011 – 2016

Nguồn: Topica Founder Institute (2017)



Hình 2: Các hình thức đầu tư startup tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2016

Nguồn: Topica Founder Institute (2017)

Các quỹ ĐTMH ngoại điển hình như là: Mekong Capital, DFJ Vina Capital, ESP Capital, Innovatube, IDG Ventures Vietnam. Ngoài ra, trong giai đoạn 2016-2017, nhiều quỹ ĐTMH nội địa cũng tham gia vào thị

trường này như: FPT Ventures, CMC Innovation Fund, VPBank Startup, VIISA, ESP,... (Đặng Thị Việt Đức, 2018). Trong khi đó, vốn đầu tư từ các nhà đầu tư thiên thần khác hạn chế, xuất phát từ việc các nhà đầu tư vẫn chưa nhìn nhận rõ lợi nhuận có thể được tạo ra từ mô hình đầu tư này.

Tại Việt Nam, các DNKN trong lĩnh vực công nghệ và tài chính (fintech) kêu gọi được số vốn đầu tư lớn nhất với 129 triệu USD, tiếp theo là thương mại điện tử (e-commerce) với 34,7 triệu USD và theo sau đó là công nghệ giáo dục (edtech) với 20,2 triệu USD (Topica Founder Institute, 2017). Cũng theo thống kê của Topica Founder Institute, năm 2017 chứng kiến 92 thương vụ khởi nghiệp đầu tư bằng vốn ĐTMH và vốn nhà đầu tư thiên thần tại Việt Nam, với tổng giá trị lên đến 291 triệu USD (xấp xỉ 6.500 tỷ đồng).

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều nhà đầu tư tư nhân khá hạn chế trong việc đầu tư vào các DNKN tại Việt Nam. Các lý do chính xuất phát từ: (i) sự bất cân xứng thông tin giữa các nhà đầu tư tư nhân và DNKN, theo đó, các nhà đầu tư thường có ít thông tin về triển vọng thị trường, các rủi ro liên quan đến sản phẩm và năng lực của các sáng lập viên DNKN; (ii) sự hạn chế trong môi trường đầu tư, khung khổ pháp lý chưa hoàn thiện, thiếu hỗ trợ về mặt thể chế từ phía Nhà nước đối với lĩnh vực này.

4. Kiến nghị giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sự can thiệp của Nhà nước và đầu tư tư nhân vào hoạt động đầu tư mạo hiểm đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam

Theo Topica Founder Institute (2017), xu hướng hỗ trợ hoạt động ĐTMH của các chính phủ trên thế giới, đặc biệt là 21 nước OECD cho thấy, nhóm biện pháp được các Chính phủ sử dụng nhiều nhất là các biện pháp tăng khả năng tiếp cận vốn (27,18%), tiếp đến là các biện pháp thúc đẩy kỹ năng

phát triển (16,50%), thúc đẩy sáng tạo (13,11%).

Một số quốc gia trên thế giới cũng đã có những biện pháp hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động ĐTMH. Chẳng hạn, chương trình Starup India – Stanup India của chính phủ Ấn Độ đã triển khai với 3 nhóm giải pháp chính: (i) đơn giản hóa thủ tục, điều kiện pháp luật; (ii) hỗ trợ về mặt tài chính cho DNKN; (iii) kết nối, tạo môi trường, nhận thức khuyến khích DNKN. Chương trình này đã đưa Ấn Độ trở thành quốc gia khởi nghiệp đứng thứ 3 trên thế giới, tính theo số lượng DNKN và khối lượng vốn đầu tư mạo hiểm và các DNKN thu hút được. Tại Singapore, chính phủ thống nhất các biện pháp hỗ trợ DNKN dưới một thương hiệu chung (Starup SG). Theo đó, chính phủ sẽ tham gia cùng các quỹ tư nhân đồng đầu tư vào các doanh nghiệp công nghệ cao với tổng mức đầu tư tối đa là 4 triệu USD và thực hiện hàng loạt cách chính sách thu hút nhân tài cho các lao động nước ngoài khởi nghiệp tại Singapore.

Tại Việt Nam, Nhà nước nên có những giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sự can thiệp của mình và thu hút các nhà đầu tư tư nhân trong lĩnh vực ĐTMH. Theo đó:

Thứ nhất, Nhà nước nên tìm đến một tổ chức mới có năng lực và động cơ thúc đẩy sự phát triển của thị trường ĐTMH để thay Nhà nước thực hiện sứ mệnh của mình. Isenberg (2012) lập luận rằng trong khi các chính phủ có quyền can thiệp nhưng họ không nhất thiết phải có năng lực để làm điều đó một cách hiệu quả, mà nên chuyển giao cho một tổ chức khác. Tổ chức này sẽ phải là tổ chức độc lập, không thuộc sở hữu của bất kỳ ai trong bộ máy Nhà nước, và luôn phải có trách nhiệm giải trình để đạt tới đỉnh điểm nơi mà sự can thiệp không còn cần thiết. Điều quan trọng nhất, tổ chức này chỉ là tạm thời, với tuổi đời rõ ràng và thời hạn nhất định để tránh sự thao túng quyền lực và kiểm

soát lâu dài của một bộ phận nào đó. Điều này một mặt sẽ thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ của thị trường ĐTMH, mặt khác sẽ tránh được thất bại của Nhà nước trong quản lý liên quan đến vấn đề ủy quyền tác nghiệp, làm lãng phí nguồn lực công.

Thứ hai, Nhà nước nên thúc đẩy việc thiết lập hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất với các quy định cụ thể, chi tiết liên quan đến hoạt động ĐTMH và HSTKN để thu hút các nhà đầu tư, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong cả nước. Đồng thời, việc bãi bỏ những chính sách đang gây cản trở cho các nhà ĐTMH, cộng đồng khởi nghiệp cũng là những nút gở cần thiết để gia tăng sự hấp dẫn của thị trường ĐTMH Việt Nam. Điều này sẽ giúp Việt Nam tránh bị chảy máu chất xám và tránh thất thoát vốn khi nhiều nhà khởi nghiệp lựa chọn nước ngoài để đặt trụ sở nhằm tranh thủ các chính sách hấp dẫn như cắt giảm thuế hay thủ tục thành lập đơn giản.

Thứ ba, lựa chọn địa điểm dẫn đầu cả nước về khởi nghiệp (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), trong đó chú ý đến việc phát triển liên kết vùng để khai thác tối đa thế mạnh của các địa phương lân cận cho hoạt động ĐTMH. Đây sẽ là các thành phố kiểu mẫu về KNST, tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các tỉnh thành khác trong cả nước.

Thứ tư, đầu tư cho các viện nghiên cứu, trường đại học bởi đây là nơi khởi phát cho những ý tưởng sáng tạo, đổi mới chất lượng. Những biện pháp cụ thể: đầu tư vào cơ sở vật chất cho các viện nghiên cứu, trường đại học nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy; tích cực học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia phát triển bằng việc gia tăng mối quan hệ hợp tác với nước ngoài thông qua các chương trình đào tạo, các dự án phát triển công nghệ hiện đại; phát triển KH&CN theo định hướng liên kết vùng, miền; tổ chức các cuộc thi về KNST để khuyến khích tinh thần nghiên cứu sáng tạo cho sinh viên...

Thứ năm, việc tập trung vào các nhân tố khác trong HSTKN cũng góp phần thúc đẩy sự đi lên của thị trường ĐTMH. Tức là Nhà nước hỗ trợ những mắt xích còn lại trong HSTKN như khuyến khích các doanh nghiệp lớn hình thành các sàn chuyển giao công nghệ, xây dựng dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật,

thông tin cho các start-up, hỗ trợ các diễn đàn khởi nghiệp.

Tất cả những giải pháp này nếu được thực hiện đồng thời sẽ tạo động lực rất lớn cho cộng đồng khởi nghiệp và các quỹ ĐTMH liên tục triển khai những dự án hứa hẹn sẽ mang lại những giá trị to lớn cho nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính Phủ (2016), Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Hà Nội.
- Chính Phủ (2016), Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 – 2017, định hướng đến năm 2020, Hà Nội.
- Chính Phủ (2016), Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016, Hà Nội.
- Chính Phủ (2018), Nghị định số 38/2018/NĐ-CP về quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, Hà Nội.
- Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2016), *Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp: Vai trò của chính sách Chính phủ*, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
- Đặng Thị Việt Đức (2018), *Nguồn tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam*. Tham khảo tại: <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nguon-tai-chinh-cho-cac-doanh-nghiep-khoi-nghiep-o-viet-nam-137429.html>
- Isenberg, D. J. (2010), “How to start an Entrepreneurial Revolution”, *Harvard Business Review*, 88(6)
- Josh Lerner (2009), “Boulevard of Broken Dreams: Why Public Efforts to Boost Entrepreneurship and Venture Capital Have Failed and What to Do About It”, *Princeton University Press*, Princeton, N.J. (2009) ISBN 978-06-911-4219-7 248pp
- Li, J. F., & Garnsey, E. (2014), “Policy-driven ecosystems for new vaccine development”, *Technovation*, 34(12), pp.762-772.
- Lê Thế Phiệt (2017), “Cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm thúc đẩy phong trào khởi nghiệp tại Việt Nam”, Hội thảo khoa học quốc tế, *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật*, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, ISBN: 0866 - 7802
- Nambisan, S., & Baron, R. A. (2013), “Entrepreneurship in innovation ecosystems: entrepreneurs’ self-regulatory processes and their implications for new venture success”, *Entrepreneurship Theory and Practice*, 37(5), pp.1071-1097
- Nguyễn Minh Tân (2008), *Giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước và nợ công ở Việt Nam*. Tham khảo tại: <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/giai-phap-co-cau-lai-ngan-sach-nha-nuoc-va-no-cong-o-viet-nam-131316.html>

- Phạm Tiến Mạnh (2018), “Kinh nghiệm phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm tại Trung Quốc và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 194, tháng 07/2018.
- Peter F. Drucker (2001), *Tinh thần doanh nhân khởi nghiệp và sự đổi mới*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Quốc Hội (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ*, Hà Nội.
- Quốc Hội (2014), *Luật Quản lý, Sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp*, Hà Nội.
- Quốc Hội (2017), *Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa*, Hà Nội.
- Rafael Repullo & Javier Suarez (2003), “Venture Capital Finance: A Security Design Approach”, *Review of Finance*, Volume 8, Issue 1, 75–108,
- Tạ Toàn (2016), *Khởi nghiệp góp phần tăng trưởng việc làm và thịnh vượng quốc gia. Báo An ninh Thủ Đô*. Tham khảo tại: <https://anninhthudo.vn/thoi-su/khoi-nghiep-gop-phan-tang-truong-viec-lam-va-thinh-vuong-quoc-gia/665110.antd>
- Topical Founder Insituter (2017), *2016 Startup Deal Vietnam*.
- Topical Founder Insituter (2018), *Vietnam Investment Insight - 2017 in Snapshot*.
- Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia đến năm 2025”, Hà Nội.
- VCCI (2016), Báo cáo Nghiên cứu Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo – Kinh nghiệm quốc tế - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam, Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
- Vũ Thành Tựu Anh (2015), *Bài giảng các Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright, TP. Hồ Chí Minh.
- Zahra & Nambisan (2011), *Entrepreneurship and strategic thinking in business ecosystems*, *Business Horizons*, Volume 55, Issue 3, May–June 2012, Pages 219-229

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

ENHANCING THE TOURISM DESTINATION COMPETITIVENESS OF THUA THIEN HUE PROVINCE

Ngày nhận bài: 19/10/2018

Ngày chấp nhận đăng: 04/12/2018

Lê Văn Phúc, Nguyễn Hoàng Ngọc Linh

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. Dựa vào dữ liệu thu thập được từ 209 khách du lịch, dữ liệu được xử lý bằng công cụ SPSS: thống kê mô tả, kiểm tra thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 6 nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế là nguồn lực sẵn có, nguồn lực tạo ra, nguồn lực hỗ trợ, điều kiện thực tế, quản lý điểm đến và điều kiện cầu. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. Đồng thời, nghiên cứu sẽ cung cấp nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: Du lịch, du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế, năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch.

ABSTRACT

This research is aimed to test the factors impacting on tourism destination competitiveness of Thua Thien Hue province. The study is based on primary data collection gathered from 209 tourists in Thua Thien Hue province, and then processed with statistical tools in SPSS: descriptive statistic, internal reliability with Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA) and multiple linear regression. The results have identified six factors that affect tourism destination competitiveness of Thua Thien Hue province including: endowed resources, created resources, supporting resources, situational conditions, destination management and demand conditions. Based on the findings, several suggestion are recommended to enhance the competitiveness of Thua Thien Hue province tourism destination.

Keywords: Tourism, Thua Thien Hue province tourism, tourism destination competitiveness.

1. Giới thiệu

Là một trong các tỉnh duyên hải miền Trung, Thừa Thiên Huế (TT-Huế) có vị trí và điều kiện tự nhiên cực kỳ thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng. Theo đó, TT-Huế là nơi hội tụ của núi, rừng, biển, đầm phá và các quần thể di tích văn hóa lịch sử đa dạng (Quần thể di tích cố đô; Nhã nhạc cung đình; Mộc bản và Châu bản triều Nguyễn được Unesco công nhận là di sản văn hóa thế giới).

Trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch giai đoạn 2013 – 2030, tỉnh TT-Huế đã xác định mục tiêu “tập trung phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, phấn đấu

đến năm 2020 đưa TT-Huế trở thành điểm đến hàng đầu trong khu vực, đến năm 2030 xây dựng TT-Huế trở thành một điểm đến ngang hàng với các thành phố di sản văn hóa thế giới” (Ủy ban nhân dân TT-Huế, 2013).

Mặc dù du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn và có nhiều lợi thế tiềm năng, nhưng kết quả phát triển du lịch TT-Huế không như mong đợi. Năm 2017, TT-Huế đón khoảng 3,78 triệu lượt du khách, chỉ bằng 15,86% Hà Nội, 57,27% Đà Nẵng và 70,65% Quảng Nam. Không những vậy, lượng khách lưu trú và số ngày lưu trú bình

Lê Văn Phúc, Nguyễn Hoàng Ngọc Linh, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.

quân của du khách đều có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Tóm lại, vẫn còn một chặng đường dài để đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn như mục tiêu đặt ra của tỉnh TT-Huế. Trên cơ sở các lý thuyết về năng lực cạnh tranh (NLCT) điểm đến, nghiên cứu sẽ xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến NLCT của điểm đến du lịch TT-Huế, qua đó, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao NLCT điểm đến cho du lịch địa phương trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch

Trong những năm gần đây, NLCT điểm đến du lịch (hay còn gọi là NLCT điểm đến) là vấn đề thu hút sự quan tâm ngày càng tăng vì được xem như nhân tố quyết định thành công của các điểm đến du lịch (Crouch & Ritchie, 1999; Kozak & Rimmington, 1999; Dwyer & Kim, 2003).

Crouch (2000) cho rằng NLCT điểm đến là khả năng tạo ra giá trị gia tăng và qua đó phát triển kinh tế xã hội và thúc đẩy sự thịnh vượng của quốc gia. Quan điểm này cũng được ủng hộ bởi Buhalis (2000). Hasson (2000) lại tiếp cận NLCT điểm đến là khả năng sáng tạo và tích hợp các sản phẩm giá trị cao nhằm duy trì nguồn tài nguyên để đứng vững trên thị trường so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Dwyer & Kim (2003) lại cho rằng NLCT điểm đến là khả năng của một điểm đến trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tốt hơn các điểm đến khác. Hay nói cách khác: “NLCT điểm đến du lịch là khả năng của nó trong việc tạo ra và kết hợp các sản phẩm có giá trị gia tăng để duy trì nguồn lực trong khi giữ vững vị thế trên thị trường trước đối thủ cạnh tranh”.

Theo Tổng cục Du lịch (2009): “NLCT điểm đến là khái niệm chung bao hàm những khác biệt về giá kết hợp với sự vận động của tỷ giá, mức độ hiệu quả của các thành phần khác nhau trong ngành du lịch và nhân tố chất lượng ảnh hưởng tới sự hấp dẫn hoặc các yếu tố khác của điểm đến”.

Ở một khía cạnh khác, Bùi Thị Tám và cộng sự (2017) cho rằng NLCT điểm đến là một phạm trù đa diện được cấu thành bởi các tổ hợp các yếu tố gồm tài nguyên, cơ sở hạ tầng du lịch, cơ chế chính sách quản lý điểm đến du lịch và các khía cạnh khác.

2.1.2. Các nghiên cứu có liên quan

NLCT là một lĩnh vực nghiên cứu khá phổ biến đối với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Tiếp cận dưới góc độ NLCT quốc gia, bằng những lập luận thuyết phục, Micheal E. Porter (2008) đã chỉ ra khái niệm có ý nghĩa duy nhất về NLCT ở cấp độ quốc gia (hay địa phương) là năng suất. Theo đó, NLCT của một ngành được đánh giá thông qua bốn đặc tính tổng quát, bao gồm: (1) các đặc điểm nhân tố đầu vào, (2) bối cảnh cho chiến lược và cạnh tranh, (3) các điều kiện cầu, (4) các ngành hỗ trợ và liên quan.

Trên cơ sở mô hình NLCT của Micheal E. Porter (2008), Crouch & Ritchie (2003) phát triển mô hình về NLCT du lịch, là một trong những mô hình phổ biến nhất khi nghiên cứu hoạch định chiến lược nhằm nâng cao NLCT của các điểm đến du lịch (Ngô Quang Vinh, Nguyễn Việt Quốc & Hải Triều, 2015). Trong nghiên cứu của mình, Crouch & Ritchie (2003) cho rằng NLCT điểm đến được quyết định bởi 5 nhân tố: (1) Các nguồn lực cốt lõi và yếu tố thu hút; (2) Các yếu tố và nguồn lực hỗ trợ; (3) Quản lý điểm đến; (4) Chính sách, quy hoạch và phát triển điểm đến; (5) Các yếu tố mở rộng.

Tuy nhiên, Dwyer & Kim (2003) đã chỉ ra rằng, hầu hết các nghiên cứu về NLCT chỉ mới bàn đến vấn đề lợi thế cạnh tranh, chứ

chưa chú trọng đến lợi thế so sánh. Dwyer, Mellor, Livaic, Edwards & Kim (2004) phát triển các yếu tố chính của mô hình bao gồm: các nguồn lực có sẵn, bao gồm cả nguồn lực tự nhiên (ví dụ, những ngọn núi, bờ biển, hồ, danh lam thắng cảnh nói chung) và di sản (ví dụ, thủ công mỹ nghệ, ngôn ngữ, ẩm thực, phong tục...); nguồn lực tạo ra (như cơ sở hạ tầng du lịch, sự kiện đặc biệt, mua sắm...); và nguồn lực hỗ trợ (như cơ sở hạ tầng nói chung, khả năng tiếp cận, chất lượng dịch vụ...). Quản lý điểm đến là thành phần cốt lõi thứ hai của mô hình. Mô hình cũng cho thấy nguồn lực và quản lý điểm đến tương tác với nhu cầu du lịch và điều kiện thực tế, qua đó tác động đến khả năng cạnh tranh điểm đến.

Poon (1993) đưa ra bốn nguyên tắc chính để đảm bảo NLCT của một điểm đến, đó là: (1) môi trường là yếu tố đầu tiên, (2) đưa du lịch trở thành ngành dẫn đầu, (3) tăng cường các kênh phân phối trên thị trường và (4) xây dựng một khu vực tự nhân năng động. Rõ ràng các nguyên tắc này quá rộng và thường có ý nghĩa đối với các bên liên quan và các nhà hoạch định chính sách. Trong khi đó, Go & Govers (1999), trong một nghiên cứu về đánh giá vị thế NLCT điểm đến so với các điểm đến khác, đã đề xuất bảy yếu tố: (1) cơ sở vật chất, (2) khả năng tiếp cận, (3) chất lượng dịch vụ, (4) khả năng chi trả tổng thể, (5) hình ảnh điểm đến, (6) khí hậu và môi trường và (7) tính hấp dẫn điểm đến.

Đối với các nghiên cứu trong nước. Ngô Quang Vinh, Nguyễn Việt Quốc & Phùng Tấn Hải Triều (2015) đã thực hiện nghiên cứu về NLCT của điểm đến du lịch Đà Nẵng. Sử dụng mô hình của Dwyer và các cộng sự (2004) có hiệu chỉnh, thông qua khảo sát trực tiếp 600 du khách trong và ngoài nước.

Trong khi đó, nghiên cứu của Bùi Thị Tám, Mai Lệ Quyên (2012) đã chỉ ra sự khác nhau giữa khả năng thu hút điểm đến du lịch và khả năng cạnh tranh của điểm đến du lịch.

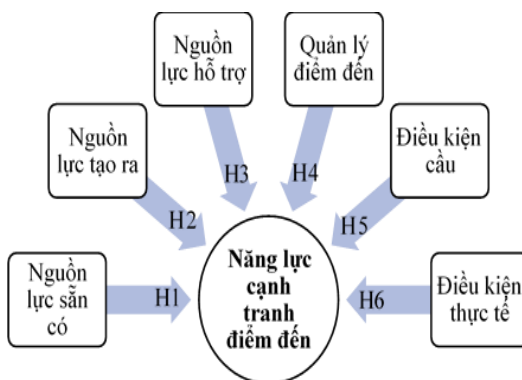
Nghiên cứu tiến hành điều tra với 418 du khách và 72 nhà cung cấp để phân tích đánh giá của du khách đối với khả năng thu hút du khách của điểm đến Huế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù các yếu tố tài nguyên du lịch của Huế được đánh giá tương đối nổi trội, nhưng các yếu tố sản phẩm và dịch vụ cơ bản thì vẫn chưa tạo cơ hội lựa chọn tốt nhất cho du khách.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

Trong phương pháp nghiên cứu định tính, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích, thống kê, thảo luận nhóm, tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu.

Thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt là mô hình của Dwyer và các cộng sự (2004) có hiệu chỉnh, dựa trên phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia và thảo luận nhóm, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu ở hình 1.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Các khái niệm và giả thuyết nghiên cứu chính thức được trình bày như sau:

Nguồn lực sẵn có: đây là thuộc tính cơ bản của một điểm đến thu hút du khách và là nền tảng của ngành du lịch bền vững (Crouch & Ritchie, 1999). Bao gồm phong cảnh thiên

nhiên, khí hậu thuận lợi, di tích lịch sử, văn hóa,... Nhiều nghiên cứu của các tác giả như Ei Ei Khin và cộng sự (2014), Dwyer và các cộng sự (2004) đã làm rõ mối quan hệ tích cực giữa yếu tố này đến NLCT điểm đến. Do đó, giả thuyết H1 (+) được phát biểu: Nguồn lực sẵn có có tác động cùng chiều đến NLCT điểm đến.

Nguồn lực tạo ra: theo Dwyer & Kim (2003), nguồn lực tạo ra bao gồm các khía cạnh như môi trường, hệ thống cơ sở lưu trú, sản phẩm dịch vụ, hoạt động vui chơi giải trí, ẩm thực. Yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy NLCT điểm đến (Dwyer & Kim, 2003). Do đó, giả thuyết H2 (+) được phát biểu: Nguồn lực tạo ra tác động cùng chiều đến NLCT điểm đến.

Nguồn lực hỗ trợ: theo Dwyer & Kim (2003), nguồn lực hỗ trợ bao gồm cơ sở hạ tầng, dịch vụ đi kèm (y tế, tài chính, bưu chính) và người dân tại địa điểm du lịch. Nguồn lực hỗ trợ của một điểm đến du lịch tốt sẽ góp phần nâng cao NLCT điểm đến (Dwyer & Kim, 2003). Do đó, giả thuyết H3 (+) được phát biểu: Nguồn lực hỗ trợ có tác động cùng chiều đến NLCT điểm đến.

Quản lý điểm đến: bao gồm các nội dung như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng chiến lược, quản lý địa phương và các yếu tố khác có liên quan (Ei Ei Khin và cộng sự, 2014). Sự kết hợp giữa những nguồn lực và quản lý tốt nguồn lực là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến NLCT điểm đến. Điều này cũng đã được khẳng định trong nghiên cứu của Ei Ei Khin và cộng sự (2014); Dwyer và các cộng sự (2004); Ritchie & Crouch (2000). Do đó, giả thuyết H4 (+) được phát biểu: Quản lý điểm đến có tác động cùng chiều đến NLCT điểm đến.

Điều kiện cầu: đây là yếu tố tạo động lực góp phần kích thích việc tham quan điểm đến (Nguyễn Thanh Sang & Nguyễn Phú Sơn, 2018). Theo Dwyer và các cộng sự (2004),

du khách lựa chọn điểm đến tùy thuộc vào nhu cầu hay động cơ nhận thức của họ, thế nên, việc đưa ra những nhận định đầy đủ về tính cạnh tranh của điểm đến dựa trên yếu tố này là cần thiết. Do đó, giả thuyết H5 (+) được phát biểu: Điều kiện cầu có tác động cùng chiều đến NLCT điểm đến.

Điều kiện thực tế: liên quan đến sự hợp lý về giá cả của dịch vụ lưu trú, ăn uống, giá vé tham quan hay chi phí đi lại (Dwyer & Kim, 2003). Những yếu tố này được Dwyer & Kim (2003) làm rõ là có tác động tích cực đến NLCT điểm đến trong nghiên cứu của mình. Do đó, giả thuyết H6 (+) được phát biểu: Điều kiện thực tế có tác động cùng chiều đến NLCT điểm đến.

Trong phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả đã xây dựng bảng khảo sát du khách trong và ngoài nước.

Nội dung bảng khảo sát khách du lịch gồm 3 phần. Phần 1, thông tin chung về chuyến đi của du khách (số lần đến TT-Huế, mục đích chuyến đi, hình thức chuyến đi, số ngày lưu trú,...). Phần 2, đánh giá của du khách về các nhân tố NLCT điểm đến du lịch của TT-Huế. Phần 3, thông tin cá nhân du khách (độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp).

Nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện, với yêu cầu mức độ tin cậy là 95%, sai số chọn mẫu (e) không vượt quá 10% kích cỡ mẫu. Kích cỡ mẫu cho nghiên cứu được xác định theo công thức (Mark Saunders, Philip Lewis, Adiean Thornhill, 2010):

$$n = \frac{Z^2 \cdot p \cdot (1 - p)}{e^2}$$

Trong đó, n là kích cỡ mẫu dự tính, Z là giá trị ước lượng của miền thống kê. Với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, $Z = 1,96$; $p = 0,5$ (cho kích cỡ mẫu lớn nhất); e: sai số cho phép (5%) đối với nghiên cứu mới. Kết quả số quan sát trong mẫu theo công thức là 196. Để đảm

bảo số bảng hỏi thu về đầy đủ và chất lượng, nghiên cứu tiến hành khảo sát 250 khách du lịch, thu về 209 bảng hỏi hợp lệ (152 khách nội địa và 138 khách quốc tế).

Nghiên cứu tiến hành điều tra tại các địa điểm tập trung khách du lịch như: ga Huế, Đại Nội, cầu Tràng Tiền, phố đi bộ Nguyễn Đình Chiểu, phố Tây Phạm Ngũ Lão, chùa Thiên Mụ và các địa điểm du lịch khác. Khách du lịch được phỏng vấn đến TT-Huế đa dạng về quốc tịch, độ tuổi, thu nhập... Thời gian khảo sát từ tháng 5/2018 đến tháng 8/2018.

Các dữ liệu định lượng sau khi đã thu thập được hiệu chỉnh, làm sạch và được xử lý trên phần mềm thống kê SPSS 22.0. Các đại lượng như trung bình mẫu, tỷ lệ mẫu, trung vị, thống kê tần suất được sử dụng để phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy

thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA - Exploratory Factor Analysis) được thực hiện để gom các biến quan sát vào các nhân tố trên nguyên tắc đảm bảo tính đơn nguyên và hội tụ, phân tích hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết và mô hình.

3. Kết quả và đánh giá

3.1. Kết quả

3.1.1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo. Theo đó, các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item Total Correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 (Joseph & Rosemary, 2003).

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Diễn giải biến quan sát	Tên biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nguồn lực sẵn có (Cronbach's Alpha = 0,888)					
1.Phong cảnh thiên nhiên hấp dẫn	NLSC1	16,4279	11,067	0,652	0,880
2.Khí hậu thuận lợi	NLSC2	16,2837	10,397	0,753	0,858
3.Các lễ hội, sự kiện hấp dẫn	NLSC3	16,0962	9,788	0,711	0,871
4.Các di tích lịch sử, di sản văn hóa thú vị	NLSC4	16,0625	9,643	0,762	0,857
5.Các làng nghề thủ công mỹ nghệ, làng nghề nông thôn hấp dẫn	NLSC5	16,4567	11,042	0,812	0,853
Nguồn lực tạo ra (Cronbach's Alpha = 0,811)					
6.Môi trường sạch sẽ, trong lành	NLTR1	16,1914	6,723	0,675	0,750
7.Hệ thống cơ sở lưu trú đa dạng	NLTR2	15,8995	6,427	0,656	0,759
8.Sản phẩm du lịch phong phú và hấp dẫn	NLTR3	16,0957	6,760	0,747	0,728
9.Các món ăn đặc sản hấp dẫn	NLTR4	16,1005	7,572	0,580	0,781
10.Hoạt động vui chơi giải trí (rap chiếu phim, công viên,...) đa dạng	NLTR5	15,9426	9,141	0,356	0,834
Nguồn lực hỗ trợ (Cronbach's Alpha = 0,837)					
11.Hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông, phương tiện đi lại thuận tiện	NLHT1	15,6890	4,475	0,625	0,810
12.Dịch vụ y tế, khám chữa bệnh đáng tin cậy	NLHT2	15,6364	4,396	0,719	0,781
13.Dịch vụ tài chính (ATM, đổi tiền, thanh toán qua thẻ,...) thuận lợi	NLHT3	15,6364	4,281	0,699	0,787

14.Dịch vụ bưu chính viễn thông (điện thoại, Internet) ổn định	NLHT4	15,8517	4,887	0,671	0,799
15.Người dân địa phương thân thiện	NLHT5	15,9043	5,298	0,501	0,839
Điều kiện thực tế (Cronbach's Alpha = 0,772)					
16.Dịch vụ lưu trú giá cả hợp lý	DKTT1	11,9809	5,778	0,535	0,737
17.Giá cả món ăn hợp lý	DKTT2	11,6268	5,168	0,706	0,648
18.Giá vé tham quan tại các điểm du lịch là hợp lý	DKTT3	11,4545	4,903	0,693	0,650
19.Chi phí đi lại hợp lý	DKTT4	11,8038	6,139	0,390	0,811
Quản lý điểm đến (Cronbach's Alpha = 0,844)					
20.Hướng dẫn viên có đủ năng lực	QLDD1	12,4833	4,684	0,705	0,792
21.Nhân viên tại các cơ sở lưu trú và ẩm thực nhiệt tình, thân thiện	QLDD2	12,4545	4,778	0,762	0,772
22.Điểm đến an ninh trật tự và ổn định về chính trị	QLDD3	12,2967	4,277	0,713	0,790
23.Năng lực quản lý và kiểm soát giá cả sản phẩm, dịch vụ du lịch của chính quyền địa phương tốt	QLDD4	12,3301	5,174	0,560	0,852
Điều kiện cầu (Cronbach's Alpha = 0,769)					
24.Quý khách thường xuyên tìm hiểu về điểm đến	DKC1	16,2153	3,333	0,550	0,724
25.Quý khách muốn khám phá những điểm đến du lịch có cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn	DKC2	16,1818	3,169	0,544	0,727
26.Quý khách muốn khám phá những điểm đến du lịch có nhiều di sản văn hóa, di tích lịch sử	DKC3	16,2919	3,304	0,545	0,725
27.Quý khách muốn thưởng thức ẩm thực đa dạng tại điểm đến	DKC4	16,2775	3,346	0,600	0,708
28.Quý khách có đủ khả năng chi trả cho chuyến du lịch	DKC5	16,2584	3,616	0,468	0,750
Năng lực cạnh tranh điểm đến (Cronbach's Alpha = 0,754)					
29.Các nguồn lực của điểm đến Thừa Thiên Huế là rất hấp dẫn, thuận lợi	NLCT1	12,8660	3,155	0,453	0,751
30.Điều kiện thực tế tại điểm đến tạo nhiều thuận lợi cho chuyến du lịch	NLCT2	12,7608	2,866	0,663	0,636
31.Năng lực quản lý điểm đến của chính quyền địa phương tốt	NLCT3	13,0191	2,740	0,560	0,695
32.Quý khách thật sự muốn du lịch tại điểm đến	NLCT4	13,0144	3,293	0,554	0,700

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

Qua kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho từng thang đo ở Bảng 1, độ tin cậy của 6 thang đo thành phần (28 biến quan sát) có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,769 đến 0,888 đều lớn hơn 0,6. Hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3, chứng tỏ các thang đo của các thành phần này có độ tin cậy cao. Ngoài ra,

thành phần thang đo NLCT điểm đến có hệ số Cronbach's Alpha là 0,754. Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất là 0,453. Vì vậy, tất cả các thành phần với 32 biến quan sát đều đạt yêu cầu cho phân tích nhân tố khám phá tiếp theo để rút gọn các biến quan sát thuộc thành phần các nhóm nhân tố chung.

3.1.2. Phân tích EFA

Quá trình phân tích nhân tố EFA được thực hiện với 4 bước như sau: (1) Hệ số tải nhân tố (Factor loading) của các biến quan sát $> 0,5$ (Hair & cộng sự, 1998); (2) hệ số KMO = 0,843 nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 là phù hợp trong phân tích nhân tố (Hair & cộng sự, 1998); (3) hệ số Sig. = 0,000 $< 0,05$ của Kiểm định Bartlett cho biết có các biến quan sát tương quan với nhau trong tổng thể có ý nghĩa thống kê, do đó, các quan sát phù hợp cho việc phân tích nhân tố (Hoàng Trọng

& Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008); (4) Phương sai trích cộng dồn = 64,37% $> 50\%$ là phù hợp cho phân tích nhân tố (Gerbing & Anderson, 1998), đồng thời chứng tỏ 6 nhân tố này giải thích được 64,37% biến thiên của dữ liệu.

Như vậy, số biến quan sát so với ban đầu trước khi phân tích nhân tố khám phá vẫn là 32 biến quan sát. Sau khi phân tích, số lượng các nhân tố không có sự thay đổi so với lúc đầu, chỉ có sự khác biệt khi các biến quan sát thay đổi trong cùng một nhân tố.

Bảng 2: Ma trận xoay nhân tố trong kết quả phân tích nhân tố khám phá

Tên biến	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
NLSC5	0,875					
NLSC4	0,843					
NLSC2	0,811					
NLSC3	0,794					
NLSC1	0,780					
NLHT2		0,806				
NLHT3		0,798				
NLHT4		0,751				
NLHT1		0,726				
NLHT5		0,669				
NLTR3			0,844			
NLTR1			0,793			
NLTR2			0,781			
NLTR4			0,681			
NLTR5			0,593			
QLDD3				0,857		
QLDD2				0,808		
QLDD1				0,729		
QLDD4				0,652		
DKC4					0,781	
DKC2					0,735	
DKC3					0,718	
DKC1					0,712	
DKC5					0,642	
DKTT2						0,790
DKTT3						0,787
DKTT1						0,756
DKTT4						0,623
Tổng phương sai trích (%)	13,018	11,510	10,702	10,455	9,620	9,065

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

3.1.3. Phân tích hồi quy

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến NLCT điểm đến tỉnh TT-Huế,

phương pháp hồi quy đa biến được sử dụng với 6 thành phần là biến độc lập thu được từ phân tích nhân tố khám phá như: (1) Nguồn lực sẵn có, (2) Nguồn lực tạo ra, (3) Nguồn

lực hỗ trợ, (4) Điều kiện thực tế, (5) Quản lý điểm đến và (6) Điều kiện cầu. Biến phụ thuộc là NLCT điểm đến. Kết quả phân tích hồi quy đa biến được thể hiện ở bảng 3.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến tại bảng 3 cho thấy, hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,588 là

tương đối lớn, có nghĩa 58,8% sự thay đổi về mức độ NLCT điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế được giải thích bởi các biến độc lập đưa vào trong mô hình đa biến, còn lại do các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình nghiên cứu

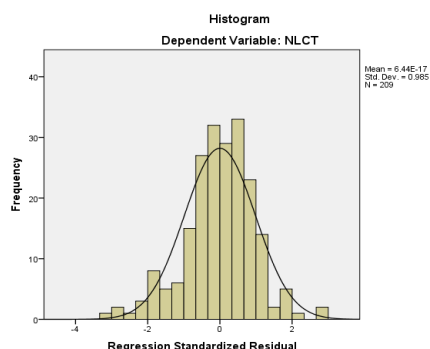
Bảng 3: Tóm tắt kết quả phương trình hồi quy

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Hệ số phóng đại phương sai	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	0,019	0,330		0,059	0,953		
Nguồn lực sẵn có	0,149	0,033	0,213	4,473	0,000	0,874	1,145
Nguồn lực tạo ra	0,147	0,039	0,175	3,764	0,000	0,914	1,094
Nguồn lực hỗ trợ	0,207	0,053	0,197	3,891	0,000	0,772	1,295
Điều kiện thực tế	0,237	0,036	0,320	6,570	0,000	0,833	1,200
Quản lý điểm đến	0,211	0,042	0,269	5,027	0,000	0,694	1,441
Điều kiện cầu	0,117	0,057	0,094	2,070	0,040	0,969	1,033
Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,588							
Sig. của kiểm định F = 0,000							

4. Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

Hệ số Sig. = 0,00 của kiểm định tính phù hợp của mô hình nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, chứng tỏ mô hình phù hợp. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy sử dụng phương pháp ENTER cho thấy hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 và độ chấp nhận của biến (Tolerance) lớn hơn 0,1 nên có thể bác bỏ giả thuyết mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến.

Hình 2: Biểu đồ tần số Histogram



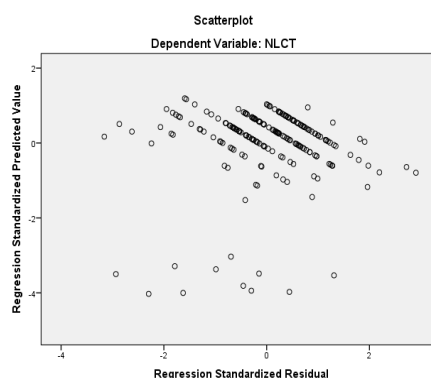
Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

Tiếp tục kiểm tra phân phối chuẩn của phần dư thông qua biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa (Histogram). Hình 2 cho thấy biểu đồ có dạng hình chuông, giá trị trung bình

(Mean) gần bằng 0 và độ lệch chuẩn Std. Dev là 0,985 xấp xỉ bằng 1. Như vậy có thể kết luận phân phối của phần dư là xấp xỉ chuẩn. Tiếp đến, tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Dựa vào đồ thị phân tán phần dư ở hình 3, có thể nhận thấy phần dư phân tán ngẫu nhiên trong một vùng xung quanh đường đi qua tung độ 0 chứ không tạo thành một hình dạng nào cả. Do đó, giả định về liên hệ tuyến tính và phương sai bằng nhau của mô hình hồi quy không bị vi phạm.

Hình 3: Biểu đồ phân tán phần dư chuẩn hóa



Như vậy, kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy, cả 6 biến độc lập đưa vào phân tích đều có hệ số hồi quy với Sig. nhỏ hơn

mức ý nghĩa 5%. Do đó, tất cả 6 biến đều có mối quan hệ tương quan thuận với biến phụ thuộc. Trong đó, 3 biến có tương quan thuận với biến phụ thuộc mạnh nhất là: “Điều kiện thực tế”, “Quản lý điểm đến” và “Nguồn lực sẵn có” với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là 0,320; 0,269 và 0,213.

4.1.1. Kết quả thống kê đánh giá của khách du lịch về các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế

Bảng 4: Kết quả thống kê về đánh giá của khách du lịch

STT	Nhân tố	Quan sát	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Nguồn lực sẵn có	209	1,00	5,00	4,07	0,79
2	Nguồn lực tạo ra	209	1,60	5,00	4,01	0,66
3	Nguồn lực hỗ trợ	209	2,00	5,00	3,93	0,53
4	Điều kiện thực tế	209	1,00	5,00	3,91	0,75
5	Quản lý điểm đến	209	1,25	5,00	4,13	0,71
6	Điều kiện cầu	209	2,00	5,00	4,06	0,45

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

4.2. Đánh giá

Dựa trên quá trình xử lý và phân tích số liệu, có thể rút ra một số đánh giá sau:

Sáu nhân tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu (nguồn lực sẵn có, nguồn lực tạo ra, nguồn lực hỗ trợ, điều kiện thực tế, quản lý điểm đến, điều kiện cầu) đều có hệ số Cronbach’a Alpha đảm bảo được tiêu chuẩn thống kê về độ tin cậy thang đo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy các tiêu chuẩn thống kê đều đảm bảo và phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy, cả 6 biến độc lập đưa vào phân tích đều có mối quan hệ tương quan thuận với NLCT điểm đến. Trong đó, các biến có tương quan thuận mạnh nhất với biến phụ thuộc là: “Điều kiện thực tế”, “Quản lý điểm đến” và “Nguồn lực sẵn có”.

Tiếp đến, kết quả đánh giá của khách du lịch đối với các nhân tố tác động đến NLCT

Theo bảng 4 cho thấy khách du lịch đánh giá các nhân ảnh hưởng đến NLCT điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế như nguồn lực sẵn có, nguồn lực tạo ra, nguồn lực hỗ trợ, điều kiện thực tế, quản lý điểm đến, điều kiện cầu xoay quanh mức độ đồng ý (mức 4 trong thang đo likert 5 mức độ). Các nhân tố được đánh giá cao nhất trong là quản lý điểm đến, nguồn lực sẵn có với mức đánh giá trung bình lần lượt là 4,13 và 4,07.

điểm đến của tỉnh TT-Huế ở mức khá cao. Đặc biệt là “Quản lý điểm đến” và “Nguồn lực sẵn có”: (1) Đối với nhân tố “Quản lý điểm đến”. Định hướng phát triển du lịch địa phương với trọng tâm là du lịch di sản đã được xác định từ Trung Ương đến Địa phương. Nguồn hướng dẫn viên chất lượng (toàn tỉnh có 1.200 hướng dẫn viên, trong đó có 715 quốc tế, tính đến hết năm 2016). Việc kiểm soát giá cả và chất lượng các sản phẩm du lịch được tiến hành tốt. Nhân viên du lịch và người dân địa phương luôn thân thiện với du khách. (2) Nhân tố “Nguồn lực sẵn có” cũng được du khách đánh giá cao. Trên thực tế, tỉnh TT-Huế hầu như không thua kém bất kỳ một địa phương nào trên cả nước khi có đầy đủ hệ thống bờ biển, đầm phá, núi rừng, vườn quốc gia, làng nghề truyền thống, làng quê nông thôn,... và cả di sản văn hóa thế giới (bao gồm vật thể và phi vật thể). Rõ ràng, tất cả những yếu tố này tạo nên sự khác

biệt trong NLCT du lịch địa phương so với các điểm đến khác trong và ngoài nước.

Tựu chung lại, những kết quả nghiên cứu trên đã có những đóng góp nhất định trong việc xác định các nhân tố tác động đến NLCT điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế, cũng như những đánh giá cụ thể của khách du lịch về NLCT điểm đến du lịch địa phương.

5. Kết luận

Dựa trên các nghiên cứu trong và ngoài nước, tham khảo ý kiến chuyên gia và thảo luận nhóm, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về NLCT điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế. Mô hình đề xuất gồm có 6 nhân tố chính là: (1) Nguồn lực sẵn có; (2) Nguồn lực tạo ra; (3) Nguồn lực hỗ trợ; (4) Điều kiện thực tế; (5) Quản lý điểm đến; (6) Điều kiện cầu.

Thông qua các phương pháp phân tích thống kê như kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 6 nhân tố này đều có tác động đến NLCT điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế. Trong đó, 3 nhân tố tác động mạnh nhất đến NLCT điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế là “Điều kiện thực tế”, “Quản lý điểm đến” và “Nguồn lực sẵn có”. Mô hình được tác giả xây dựng cũng giải thích được 58,8% sự thay đổi về mức độ NLCT điểm đến du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và mô hình nghiên cứu có thể áp dụng cho những địa phương có đặc điểm du lịch tương đồng với tỉnh TT-Huế.

Bên cạnh đó, khách du lịch cũng đánh giá cao đối với hai nhân tố tác động đến NLCT du lịch điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế là “Quản lý điểm đến” và “Nguồn lực sẵn có”. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao NLCT điểm đến du lịch tỉnh TT-Huế như sau:

Thứ nhất, các giải pháp cải thiện nhóm nhân tố “Nguồn lực sẵn có”, “Nguồn lực tạo ra” và “Nguồn lực hỗ trợ”. Các nguồn lực này tạo nên các khía cạnh phục vụ khách du lịch tại điểm đến du lịch. Theo đó, TT-Huế cần thu hút vốn đầu tư trong phát triển du lịch, bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và cải thiện cơ sở hạ tầng. TT-Huế cần xác định các xếp hạng ưu tiên và lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, TT-Huế nên (i) tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, chính phủ trong và ngoài nước trong việc bảo tồn di sản văn hóa và tài nguyên thiên nhiên, (ii) kêu gọi các nhà đầu tư chiến lược với nguồn lực đảm bảo đầu tư vào các khu du lịch có tiềm năng tại TT-Huế. Bên cạnh đó, TT-Huế có thể nghiên cứu để phát triển thêm các sản phẩm du lịch: triển khai các phố đi bộ, mở cửa Đại Nội về đêm, phát triển loại hình du lịch đặc thù theo từng tầng khí hậu thời tiết tại Vườn Quốc gia Bạch Mã.

Thứ hai, các giải pháp cải thiện “Điều kiện thực tế” và “Quản lý điểm đến”. Đây là hai nhân tố góp phần tạo nên những trải nghiệm tốt đẹp của khách du lịch. Trước hết, TT-Huế cần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh du lịch và cải thiện mối liên kết giữa các tác nhân tham gia trong cụm ngành du lịch. Tạo điều kiện rộng mở cho các doanh nghiệp du lịch tham gia vào các hoạt động xây dựng chiến lược phát triển du lịch.

Cuối cùng, giải pháp cải thiện “Điều kiện cầu”. Địa phương hoàn toàn có thể cải thiện được nhân tố này thông qua các chương trình xúc tiến, quảng bá để du khách biết đến địa phương. Chẳng hạn như TT-Huế cần hoàn thiện Website chính thức của du lịch tỉnh nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết và hỗ trợ trực tuyến cho du khách..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Buhalis, D. (2000), “Marketing the competitive destination in the future”, *Tourism Management*, 21 (1), 97–116.
- Bùi Thị Tám, Lê Thị Ngọc Anh, Hoàng Thị Huế, Nguyễn Tuấn Nghĩa (2017), “Vận dụng mô hình phương trình cấu trúc trong đánh giá năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển*, số 126, 5D (2017).
- Bùi Thị Tám, Mai Lê Quyên (2012), “Đánh giá khả năng thu hút du khách của điểm đến Huế”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, tập 72B, số 3.
- Crouch, G. I. & Ritchie, J. R. (1999), “Tourism, competitiveness, and societal prosperity”, *Journal of Business Research*, 44(3): 137-152.
- Crouch, G. I. (2010), “Destination Competitiveness: An Analysis of Determinant Attributes”, *Journal of Travel Research*, 20(10): 1-19.
- Dwyer & Kim (2003), “Destination Competitiveness: Determinants and Indicators”, *Current Issues in Tourism*, 6:5, 369-414.
- Dwyer, L., R. Mellor, Z. Livaic, D. Edwards & C. Kim (2004), “Attributes of Destination Competitiveness: A Factor Analysis”, *Tourism Analysis*, 9(1-2): 91-101.
- Ei Ei Khin, Jaruwan Daengbuppha, Petchsri Nonsiri (2014), “Destination Competitiveness: A Structural Model for Measuring Attributes Competitiveness of Bagan, Myanmar”, *International Journal of Business, Economics and Law*, Vol. 4, Issue 2 (June), ISSN 2289-1552.
- Gerbing, D.W., Anderson, J.C. (1988), “An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment”, *Journal of Marketing Research*, 25 (2) 186-192.
- Go, F. & Govers, R. (1999), “The Asian perspective: Which international conference destinations in Asia are the most competitive?”, *Journal of Convention & Exhibition Management*, 1 (4), 37–50.
- Hair, J., Anderson, R., Tatham, R. & Black, W. (1998), *Multivariate data analysis*, 5th Edition, Prentice Hall, New Jersey.
- Hassan, Salah S. (2000), “Determinants of Market Competitiveness in an Environmentally Sustainable Tourism Industry”, *Journal of Travel Research*, 38 (3), 239-245.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu Nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Joseph A. Gliem & Rosemary R. Gliem (2003), *Calculating, Interpreting and Reporting Cronbach's Alpha Reliability Coefficient for likert – Type Scales*, Presented at the Midwest Research-to-Practice Conference in Adult, Continuing, and Community Education, The Ohio State University, Columbus, OH, October 8-10, 2003.
- Kozak, M., & Rimmington, M. (1999), “Measuring tourist destination competitiveness: conceptual considerations and empirical findings”, *International Journal of Hospitality Management*, 18(3): 273-283.

- Mark Saunders, Philip Lewis & Adiean Thornhill (2010), *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính.
- Michael E. Porter (2008), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Trẻ, Hồ Chí Minh.
- Ngô Quang Vinh, Nguyễn Việt Quốc & Hải Triều (2015), “Năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Đà Nẵng”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng*, số 68/2005.
- Nguyễn Thanh Sang, Nguyễn Phú Sơn (2018), “Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch: Đề xuất mô hình cấu trúc đo lường năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Bạc Liêu”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, tập 54, Số ID (2018): 241 – 247.
- Poon, (1993), *Tourism, Technology, and Competitive Strategy*, Wallingford: CAB International.
- Ritchie, J. R., & Crouch, G. I. (2000), “The competitive destination: A sustainability perspective”, *Tourism Management*, 21(1), 1–7.
- Tổng cục Du lịch (2009), *Kỷ yếu hội thảo đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010*, Hà Nội.
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 - 2030*, tỉnh Thừa Thiên Huế.